



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

Số: /2026/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân số 113/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân

số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau đây gọi tắt là *Chương trình*) theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên) để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Việc phân bổ ngân sách phải bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không phân bổ trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác và các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí kinh phí chi thường xuyên hằng năm; đồng thời khuyến khích huy động, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

3. Việc phân bổ ngân sách căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình; kế hoạch thực hiện hằng năm; tình hình thực tế; khả năng cân đối ngân sách nhà nước; kết quả thực hiện nhiệm vụ, sử dụng và giải ngân ngân sách trung ương thực hiện Chương trình.

4. Trường hợp nhu cầu vốn của các sở, ban, ngành tỉnh và các xã, phường thấp hơn mức vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ được xác định theo các tiêu chí, hệ số phân bổ quy định tại Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền thực hiện phân bổ vốn theo nhu cầu thực tế. Phần vốn còn dư được phân bổ cho các sở, ban, ngành tỉnh và các xã, phường khác trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, nhu cầu thực tế, khả năng hấp thụ vốn và kết quả giải ngân; ưu tiên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khó khăn, biên giới, hải đảo.

5. Trường hợp nhu cầu vốn của các các sở, ban, ngành tỉnh và các xã, phường cao hơn mức vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ được xác định theo các tiêu chí, hệ số phân bổ quy định tại Nghị quyết này, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chủ động cân đối, huy động và lồng ghép các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện, bảo đảm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị hằng năm trong giai đoạn, việc phân bổ ngân sách cho các đơn vị hành chính hoặc

cơ quan hoặc đơn vị mới thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với các đơn vị mới được sáp nhập từ hai đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trở lên, phân bổ ngân sách bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

b) Đối với các đơn vị mới được chia tách, phân bổ ngân sách tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trước chia tách cho đơn vị mới theo quyết định của cấp thẩm quyền.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách nhà nước cho xã, phường

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho xã, phường

a) Theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã ($H_{đvhc}$)

Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho xã, phường thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc được quy định cụ thể như sau:

Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: $H_{đvhc} = 2,5$ điểm.

Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{đvhc} = 2,0$ điểm.

Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{đvhc} = 1,5$ điểm.

Xã, phường còn lại: $H_{đvhc} = 1,0$ điểm.

Trường hợp một xã, phường đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

b) Theo quy mô dân số (H_{ds})

Căn cứ dân số trung bình năm 2025, hệ số điểm theo quy mô dân số các xã, phường được xác định như sau:

Từ 80.000 dân trở lên: $H_{ds} = 200$ điểm

Từ 50.000 dân đến dưới 80.000 dân: $H_{ds} = 160$ điểm

Từ 30.000 dân đến dưới 50.000 dân: $H_{ds} = 120$ điểm

Dưới 30.000 dân: $H_{ds} = 80$ điểm

c) Theo quy mô diện tích (H_{dt})

Căn cứ quy mô diện tích, hệ số điểm theo quy mô diện tích của các xã, phường được xác định như sau:

Từ 210 km² trở lên: $H_{dt} = 80$ điểm

Từ 160 km² đến dưới 210 km²: $H_{dt} = 70$ điểm

Từ 110 km² đến dưới 160 km²: $H_{dt} = 60$ điểm

Từ 60 km² đến dưới 110 km²: $H_{dt} = 50$ điểm

Dưới 60 km²: $H_{dt} = 40$ điểm

d) Theo tổng tỷ suất sinh (H_{tss})

Căn cứ tổng tỷ suất sinh, hệ số điểm theo tổng tỷ suất sinh của các xã, phường được xác định như sau:

Tổng tỷ suất sinh thấp hơn 2,10 con/phụ nữ: $H_{tss} = 10$ điểm.

Tổng tỷ suất sinh từ 2,10 con/phụ nữ trở lên: $H_{tss} = 5$ điểm.

đ) Theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt})

Căn cứ tỷ số giới tính khi sinh, hệ số điểm theo tỷ số giới tính khi sinh của các xã, phường được xác định như sau:

Tỷ số giới tính khi sinh trên 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 5$ điểm.

Tỷ số giới tính khi sinh từ trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 2,5$ điểm.

Tỷ số giới tính khi sinh đến 109,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 1$ điểm.

e) Theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct})

Căn cứ tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên, hệ số điểm theo tiêu chí này của các xã, phường được xác định như sau:

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: $H_{nct} = 10$ điểm.

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: $H_{nct} = 5$ điểm.

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0%: $H_{nct} = 1$ điểm.

g) Theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd})

Căn cứ tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của các xã, phường, hệ số điểm theo tiêu chí này được xác định như sau:

Tỷ lệ trên 20%: $H_{dd} = 10$ điểm.

Tỷ lệ từ 10% đến 20%: $H_{dd} = 5$ điểm.

Tỷ lệ dưới 10%: $H_{dd} = 1$ điểm.

2. Phương pháp xác định kết quả phân bổ ngân sách nhà nước

a) Phương pháp tính phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước cho xã, phường i (K_{txi}) được xác định theo phương pháp tính điểm tổng hợp:

$$K_{txi} = \frac{S_{txi}}{\sum S_{txi}} \times K_{tx}$$

Trong đó:

K_{tx} là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn hoặc hằng năm.

S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i .

$\sum S_{txi}$ là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ kinh phí thường xuyên.

Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i (S_{txi}) được xác định như sau:

$$S_{txi} = H_{dvhci} + H_{dsi} + H_{dti} + H_{tssi} + H_{gti} + H_{ncti} + H_{ddi}$$

b) Phương pháp tính phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho xã, phường thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg được xác định như sau:

$$V_{\text{đti}} = \frac{S_{\text{đti}}}{\sum S_{\text{đti}}} \times V_{\text{đt}}$$

Trong đó:

$V_{\text{đt}}$ là tổng vốn đầu tư công của Chương trình phân bổ cho các xã, phường i trong giai đoạn hoặc hằng năm.

$S_{\text{đti}}$ là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã, phường i.

$\sum S_{\text{đti}}$ là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ vốn đầu tư công.

Tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của các xã, phường i ($S_{\text{đti}}$) được xác định như sau:

$$S_{\text{đti}} = H_{\text{đvhci}} + H_{\text{dsi}} + H_{\text{đti}}$$

3. Nguồn số liệu:

a) Xã, phường khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực biên giới: Số lượng xã, phường khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

b) Số liệu về quy mô diện tích, dân số theo Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025;

c) Số liệu về tổng tỷ suất sinh, tỷ số giới tính khi sinh và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị thấp còi được xác định theo số liệu năm 2025 do Ủy ban nhân dân các xã, phường cung cấp; số liệu về tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên được xác định theo số liệu năm 2025 do Cục Thống kê tỉnh Cà Mau cung cấp.

Điều 5. Định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

1. Ngân sách trung ương thực hiện Chương trình tại tỉnh Cà Mau được phân bổ căn cứ tổng mức vốn được cấp có thẩm quyền giao, phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ quy định tại Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg và Nghị quyết này, bảo đảm thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi của Chương trình.

2. Việc phân bổ ngân sách thực hiện Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và khả năng thực hiện của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; không trùng lặp về nội dung, đối tượng và nguồn vốn với các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tổng mức vốn được cấp có thẩm quyền giao và các quy định tại Nghị quyết này xây dựng phương án phân bổ ngân sách thực hiện Chương trình cho các cơ quan, đơn vị, xã, phường và các nhiệm vụ của Chương trình, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Tổng mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 được bố trí theo quy định tại Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hằng năm, ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng tối thiểu 16,4% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho tỉnh thực hiện Chương trình, căn cứ tỷ lệ vốn đối ứng được xác định Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án bố trí vốn đối ứng thực hiện Chương trình, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định; đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

Điều 7. Nguồn vốn thực hiện

Từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL);
- Bộ Y tế (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH